TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BẮC GIANG** **TỈNH BẮC GIANG** Bản án số: 08/2023/ DS-ST Ngày: 27 tháng 02 năm 2023 *V/v: Tranh chấp hợp đồngvay tài sản*	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẮC GIANG

Với thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hằng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Tư; Bà Nguyễn Thị Vượng

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Thiện – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bắc Giang

Đại diện Viện kiểm sát thành phố Bắc Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Việt Anh - Kiểm sát viên

Trong ngày 27 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bắc Giang Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 195/2022/TLST-DS ngày 06 tháng 12 năm 2022 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2023/QĐXXST-DS ngày 27 tháng 01 năm 2023, quyết định tạm ngừng phiên tòa số 10/2023/QĐST-DS ngày 24/02/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Hoàng Thị D, sinh năm: 1959 (có mặt)

Địa chỉ: Số nhà 34, đường Ngô Gia Tự, phường Trần Phú,thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Văn H – văn phòng luật sư H và công sự - Đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang (Có mặt)

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm: 1967 (Có mặt)

Ông Đinh Tuấn A, sinh năm: 1969 (Có mặt)

Địa chỉ: Ngõ 2, ngách 59, đường GH, tổ dân phố GH, phường DK, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 01/11/2022, đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung ghi ngày 30/11/2022 và các lời khai tiếp theo nguyên đơn Hoàng Thị D trình bày:

Do có quan hệ quen biết với vợ chồng Bà Nguyễn Thị B, ông Đinh Tuấn A nên bà đã cho vợ chồng bà B, ông Tuấn A vay tiền, cụ thể như sau:

+ Ngày 12/5/2015 cho vay số tiền 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng, mục đích vay để bà B đóng tiền học cho con trai. Thời hạn thanh toán hẹn 01 tháng sau khi vay.

+ Ngày 25/5/2016 cho vay số tiền 170.000.000 đồng (một trăm bẩy mươi triệu) để lo cho con trai đi lao động Hàn Quốc. Thời hạn thanh toán bà B cam kết trả đủ số tiền vay trên trong vòng một năm.

+ Ngày 29/5/2016 cho vay số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng), sau đó bà B đã trả lại bà 50.000.000 (năm mươi triệu đồng), còn lại 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng), hẹn sau hai tháng sẽ trả đủ số này.

+ Ngày 11/6/2016 cho vay số tiền 70.000.000 đồng (bẩy mươi triệu đồng) và hẹn 06 tháng sau sẽ hoàn trả đủ số tiền trên.

Tổng số tiền bà B và ông Tuấn A vay của bà là 320.000.000 đồng (ba trăm hai mươi triệu đồng). Khi đến thời hạn thanh toán vợ chồng bà B không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ. Bà đã đòi nhiều lần nhưng vợ chồng bà B không trả. Nay căn cứ quy định tại điều 463, 466, khoản 2 điều 468 của Bộ luật dân sự bà khởi kiện đề nghị Tòa án buộc Bà Nguyễn Thị B và ông Đinh Tuấn A phải có nghĩa vụ thanh toán trả cho bà số tiền vay gốc 320.000.000 (ba trăm hai mươi triệu) đồng. Về tiền lãi, bà yêu cầu bà B và ông Tuấn A phải trả tiền lãi cho bà mức lãi suất bằng 10%/năm trên số tiền vay gốc, thời gian tính từ lần vay cuối cùng đến ngày Tòa án xét xử, lãi tạm tính đến hết tháng 11 năm 2022 là 204.512.000 đồng.

Bị đơn Bà Nguyễn Thị B, ông Đinh Tuấn A tại biên bản ghi lời khai ngày 05/01/2023; biên bản hòa giải ngày 16/01/2023 trình bày: Do có quan hệ quen biết nên vào các ngày 12/5/2015; 25/5/2016; 29/5/2016; 11/6/2016 vợ chồng ông, bà có vay của bà Hoàng Thị D tổng số tiền 370.000.000 đồng (ba trăm bảy mươi triệu đồng). Khi vay có viết giấy biên nhận vay tiền do bà B viết và vợ chồng ông, bà cùng ký tên vào giấy vay. Hai bên không ghi lãi suất vay trong giấy vay, nhưng có thỏa thuận bên ngoài lãi suất trả cho bà D là 2.000 đồng/01 triệu/01 tháng. Vợ chồng ông, bà vay số tiền trên sử dụng cho mục đích gia đình. Từ khi vay đến nay ông, bà đã thanh toán được cho bà D 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng tiền gốc và trả tiền lãi hàng tháng của các khoản vay đến khoảng tháng 11 năm 2017, nhưng ông, bà không nhớ cụ thể. Nay bà D khởi kiện, yêu cầu trả số tiền gốc 320.000.000 đồng và tiền lãi nêu trên, vợ chồng ông, bà chỉ đồng ý trả tiền gốc và xin trả dần mỗi tháng 5.000.000 đồng (năm triệu đồng). Đối với khoản tiền lãi, do điều kiện kinh tế gia đình khó khăn nên xin bà D miễn cho vợ chồng ông bà.

Tại phiên tòa, nguyên đơn và luật sư bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày ông Đinh Tuấn A và Bà Nguyễn Thị B đã vay số tiền 370.000.000 (ba trăm bẩy mươi triệu) đồng. Về tiền lãi, xác định hai bên có thỏa thuận mức lãi suất là 2%/tháng nhưng không ghi trong giấy vay. Bà B và ông Tuấn A đã trả được số tiền gốc 50.000.000 đồng trong khoản vay ngày 29/5/2016, tiền lãi đã trả đến hết tháng 12 năm 2016, nhưng không nhớ cụ thể số tiền lãi đã trả. Nay bà D yêu cầu bà B và ông Tuấn A phải trả số tiền gốc là 320.000.000 đồng và tiền lãi tính theo mức lãi suất 10%/năm, thời gian tính lãi từ ngày 01/01/2017 cho đến ngày xét xử sơ thẩm. Bà cũng nhất trí trừ số tiền 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng bà B trả cho bà ngày 27/03/2019 vào số tiền lãi phải trả.

Bị đơn ông Đinh Tuấn A và Bà Nguyễn Thị B nhất trí trả số tiền vay gốc 320.000.000 đồng, nhất trí với nội dung bà D khai về lãi suất thỏa thuận và khoản tiền lãi đã trả được đến hết tháng 12 năm 2016 và do không nhớ số tiền lãi đã trả nên không yêu cầu tính lại số tiền lãi đã trả. Đối với số tiền lãi bà D yêu cầu tính theo mức lãi 10%/năm trên số tiền gốc 320.000.000 đồng tính từ ngày 01/01/2017 đến ngày xét xử và trừ số tiền 50.000.000 đồng ông, bà trả vào ngày 27/3/2019 vào tiền lãi thì ông, bà nhất trí. Tuy nhiên, do điều kiện kinh tế khó khăn nên ông bà không thể thỏa thuận được với bà D, không trả ngay được cho bà D, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bắc Giang phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký trong quá trình giải quyết vụ án và của Hội đồng xét xử tại phiên tòa đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử đã thực hiện đầy đủ theo quy định của pháp luật. Các đương sự đều có mặt tại phiên tòa, nên HĐXX là đúng quy định.

Về nội dung tranh chấp: Trên cơ sở lời khai, chứng cứ thu thập được, đề nghị HĐXX áp dụng; điều 463; điều 466; khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về miến, giảm, mức thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc Bà Nguyễn Thị B, ông Đinh Tuấn A phải thanh toán trả cho bà Hoàng Thị D số tiền vay gốc 320.000.000 đồng. Về tiền lãi tính từ ngày 01/01/2017 đến ngày xét xử theo mức 10%/năm là 196.977.777 đồng. Tổng cộng gốc và lãi là 416.977.777 đồng, trừ đi số tiền bà B, ông Tuấn A đã trả cho bà D 50.000.000 đồng, tổng số tiền gốc, lãi bà B và ông Tuấn A phải trả bà D là 466.977.777 đồng. Về án phí, vợ chồng bà B, ông Tuấn A phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa sau khi tiến hành nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Đơn khởi kiện của bà Hoàng Thị D cùng các tài liệu, chứng cứ đã giao nộp cho Tòa án hợp lệ, đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về hình thức và nội dung đơn khởi kiện.

[2]. Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tiến hành trình tự thủ tục tố tụng giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật, đã thông báo, tống đạt các văn bản tố tụng hợp lệ cho các đương sự. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, các đương sự đều có mặt, HĐXX căn cứ điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vụ án.

[3].Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án: Xét đơn khởi kiện và lời khai của các đương sự cũng như chứng cứ do nguyên đơn cung cấp, HĐXX xác định đây là tranh chấp về hợp đồng vay tài sản, do bị đơn cư trú tại thành phố Bắc Giang, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang theo quy định tại khoản 3 điều 26; Điều 35; Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4].Về thời hiệu khởi kiện: Trong các giao dịch thì ngày 12/5/2015 bà D cho vay số tiền 30.000.000 đồng, thời gian trả hẹn 01 tháng, tức ngày 12/6/2015 thanh toán; Lần 2 cho vay ngày 25/5/2016 số tiền 170.000.000 đồng, thời gian hẹn 01 năm trả, tức ngày 25/5/2017 thanh toán; Lần 3 ngày 29/5/2016 cho vay số tiền 50.000.000 đồng, thời gian hẹn sau hai tháng trả, tức ngày 29/7/2016 trả; lần 4 ngày 11/6/2016 cho vay số tiền vay 70.000.000 đồng, hẹn thời gian sau 6 tháng trả, tức ngày 11/12/2016 thanh toán. Sau thời gian trên, bà B, ông Tuấn A chưa thanh toán. Theo quy định của pháp luật, người cho vay có quyền khởi kiện khi người vay không thực hiện nghĩa vụ, thời hiệu khởi kiện được áp dụng theo quy định tại điều 429 BLDS năm 2015. Ngày 02/11/2022, bà D làm đơn khởi kiện đến Tòa, trong quá trình giải quyết vụ án cho đến trước khi HĐXX vào nghị án, không có ai yêu cầu HĐXX áp dụng quy định về thời hiệu, do đó HĐXX căn cứ khoản 2 Điều 149 BLDS 2015, khoản 2 Điều 184 BLTTDS 2015, không áp dụng quy định về thời hiệu.

[5]. Về nội dung tranh chấp:

Đối với số tiền vay gốc: Căn cứ lời khai của nguyên đơn Hoàng Thị D và các tài liệu, chứng cứ là các giấy vay gốc do nguyên đơn cung cấp, gồm các giấy vay ngày 12/5/2015; ngày 25/5/2016; ngày 29/5/2016; ngày 11/6/2016 và lời khai thừa nhận của bị đơn Đinh Tuấn A, Nguyễn Thị B, HĐXX thấy có đủ căn cứ chứng minh bà Hoàng Thị D đã cho Bà Nguyễn Thị B, ông Đinh Tuấn A vay bốn lần tiền, với tổng số tiền vay gốc là 320.000.000 (ba trăm hai mươi triệu đồng) trên cơ sở tự nguyện, có thỏa thuận về thời hạn thanh toán, đã quá thời hạn thanh toán nhưng bà B và ông Tuấn A không thực hiện nghĩa vụ như cam kết, do đó bà

D khởi kiện yêu cầu vợ chồng Bà Nguyễn Thị B và ông Đinh Tuấn A phải trả số tiền vay gốc 320.000.000 đồng là hoàn toàn phù hợp với quy định tại các điều 463, 465, 466 của Bộ luật dân sự năm 2015, HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà D, buộc vợ chồng ông Tuấn A, bà B phải trả cho bà D số tiền trên.

Về tiền lãi: Tại phiên tòa nguyên đơn, bị đơn đều thừa nhận các khoản vay có tính lãi, mức lãi suất khoảng 2%/tháng, bà B và ông Tuấn A đã trả lãi đến hết tháng 12 năm 2016, tuy nhiên số tiền lãi cụ thể đã trả các bên không nhớ và không yêu cầu Tòa án xem xét lại. HĐXX xét thấy mức lãi thỏa thuận trên của các đương sự là cao hơn so với quy định tại khoản 1 điều 468 của Bộ luật dân sự, tuy nhiên đối với số tiền lãi đã trả, bà D và bà B, ông Tuấn A đều không xác định được cụ thể đã trả được bao nhiêu và đều không yêu cầu xem xét lại, do đây là ý kiến tự nguyện của các bên nên HĐXX không đặt ra xem xét. Đối với việc bà D yêu cầu bà B và ông Tuấn A phải trả tiền lãi theo mức 10%/năm trên số nợ gốc 320.000.000 đồng tính từ ngày 01/01/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm đã được vợ chồng bà B đồng ý, HĐXX xét thấy việc tính lãi suất như trên là phù hợp quy định của điều 468 BLDS, do đó chấp nhận yêu cầu của bà D về lãi suất. Số tiền lãi tính từ ngày 01/01/2017 đến ngày xét xử 27/02/2023 (06 năm 01 tháng 26 ngày) là: (320.000.000 đồng x 10%) x 06 năm 01 tháng 26 ngày = 196.977.777 đ (một trăm chín mươi sáu triệu chín trăm bẩy mươi bẩy nghìn, bẩy trăm bẩy mươi bẩy đồng). Đối với số tiền 50.000.000 đồng bà B và ông Tuấn A trả bà D ngày 27/3/2019, hai bên nhất trí trừ vào số tiền lãi phải trả, do đó số tiền lãi bà B và ông Tuấn A còn phải trả là: 146.977.777 đồng.

Như vậy, tổng số tiền gốc và lãi ông Đinh Tuấn A và Bà Nguyễn Thị B phải trả bà Hoàng Thị D là 466.977.777 đ (bốn trăm sáu mươi sáu triệu, chín trăm bẩy mươi bẩy nghìn, bẩy trăm bẩy mươi bẩy đồng).

[6].Về án phí: Căn cứ điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 2 điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí theo quy định của pháp luật.

[7]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

- Áp dụng khoản 3 Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147; khoản 2 Điều 184; điều 227; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 149; điều 429; điều 463; điều 465; điều 466; Điều 468; điều 470 Bộ luật dân sự 2015. Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Khoản 2 điều 26 Nghị

quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về miến, giảm, mức thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

- Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị D.

Buộc vợ chồng ông Đinh Tuấn A, Bà Nguyễn Thị B phải trả cho bà Hoàng Thị D số tiền gốc 320.000.000 đ (Ba trăm hai mươi triệu đồng), số tiền lãi 146.977.777 đ (Một trăm bốn mươi sáu triệu chín trăm bẩy mười bẩy nghìn bẩy trăm bảy mươi bẩy đồng). Tổng cộng bằng 466.977.777 đ (bốn trăm sáu mươi sáu triệu, chín trăm bẩy mươi bẩy nghìn, bẩy trăm bẩy mươi bẩy đồng).

- Án phí: Vợ chồng ông Đinh Tuấn A, Bà Nguyễn Thị B phải chịu 22.679.000 đ (hai mươi hai triệu sáu trăm bẩy mươi chín nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu bên phải thi hành án không thi hành thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án tương ứng với thời gian chưa thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
-VKSND TP Bắc Giang;
- TAND, VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Chi cục THADS TP Bắc Giang;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà

Nguyễn Thị Hằng

.